TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:70/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 22/5/2018
V/v tranh chấp về ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đặng Thị Vân Hương**
Các hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Nguyễn Thị Thúy Oanh**
2. Bà **Nguyễn Thị Nguyên**

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thu**- Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa: Bà **Phan Mỹ Dung** - Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 5 năm 2018, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 307/2017/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2017 về việc "Tranh chấp về ly hôn " theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 124/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 144/2018/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị K L, sinh năm:1985

Địa chỉ: E10/272/4 ấp 5, xã ĐP, huyện BC, Tp. Hồ Chí Minh

Bị đơn: Ông Trần H T, sinh năm: 1981

Địa chỉ: D7/193L tổ 7, ấp 4, xã PP, huyện BC, Tp. Hồ Chí Minh

(bà L và ông T vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/3/2017 và bản tự khai bà Nguyễn Thị K L trình bày: Bà và ông Trần H T chung sống với nhau từ năm 2004. Do tự tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn theo quy dịnh pháp luật. Thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc, không có gì xảy ra. Tuy nhiên thì vào năm 2016 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, vợ

chồng không tìm được tiếng nói chung, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Ông T không quan tâm đến cuộc sống gia đình. Hiện bà L và ông T đã ly thân. Bà L đã nhiều lần cố gắng hàn gắng tình cảm gia đình nhưng vẫn không được. Nay cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, bà L xin được ly hôn với ông Trần H T.

Về con chung: Bà L và ông T có 01 con chung tên Trần H T, sinh ngày: 04/9/2005. Sau khi ly hôn, bà L giao trẻ T cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng và bà cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng).

Về nợ chung và tài sản chung: Bà L xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Trần H T vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của ông T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau: Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.Viện kiểm sát nhân nhân huyện Bình Chánh đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị K L đối với ông Trần H T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị K L nộp đơn xin ly hôn đối với ông Trần H T. Ông Trần H T hiện đang cư trú tại huyện Bình Chánh. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Ông Trần H T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Trần H T theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà Nguyễn Thị K L có đơn giải quyết vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà L theo qui định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng mời ông Trần H T đến Tòa án để giải quyết vụ án tranh chấp về ly hôn giữa bà Nguyễn Thị K L và ông Trần H T nhưng ông T không đến Tòa án để giải quyết. Vì vậy, ông Trần H T tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình. Do đó, ông Trần H T phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về quan hệ vợ chồng: Theo giấy chứng nhận kết hôn số 58, quyển số 1/2005 do Ủy ban nhân dân xã PP, huyện BC, Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 30/5/2005 có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị K L và ông Trần H T là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Bà L xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà và ông T không thể hàn gắn được, nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T để mỗi người tạo dựng cuộc sống riêng. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu trên hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Bởi lẽ, theo lời trình bày của bà L thì giữa bà và ông T bất đồng quan điểm sống, tính tình không còn hòa hợp, mâu thuẫn trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, vợ chồng thường xuyên cãi vã lẫn nhau, không quan tâm đến cuộc sống gia đình. Hiện hai vợ chồng đã sống ly thân, như vậy vợ chồng không còn sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, không cùng nhau vun đắp hạnh phúc gia đình. Mặt khác, trong quá trình hòa giải tại Tòa ông T cũng không đến Tòa án tham gia tố tụng theo giấy triệu tập để Tòa án hoà giải, động viên hai bên đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng, điều này chứng tỏ giữa hai người đã không còn tình cảm và đều không có thiện chí để đoàn tụ. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị K L với ông Trần H T.

[6] Về con chung: Bà Nguyễn Thị K L và ông Trần H T có 01 con chung tên Trần H T, sinh ngày: 04/9/2005. Sau khi ly hôn, bà L giao trẻ T cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng và bà cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng). Hiện trẻ T đang sống chung với ông T, ông T là người chăm sóc tốt trẻ T, đồng thời ý kiến của trẻ T nếu ba mẹ không còn chung sống với nhau nữa thì trẻ T muốn sống với ba. Do đó, Hội đồng xét xử nghĩ nên giao trẻ Trần H T, sinh ngày: 04/9/2005 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp, bà L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng), việc cấp dưỡng thực hiện vào ngày 05 tây hàng tháng, bắt đầu từ ngày 05/6/2018.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị K L xác nhận không có.

[8] Về án phí: Bà Nguyễn Thị K L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Điều 203, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 56, 81, 82, 83, 84,116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1.Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị K L với ông Trần H T.

Bà Nguyễn Thị K L được ly hôn với ông Trần H T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 58, quyển số 1/2005 do Ủy ban nhân dân xã PP, huyện BC, Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 30/5/2005 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị K L và ông Trần H T có 01 con chung tên Trần H T, sinh ngày: 04/9/2005. Giao trẻ Trần H T, sinh ngày: 04/9/2005 cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng đến trưởng thành, bà L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng), việc cấp dưỡng thực hiện vào ngày 05 tây hàng tháng, bắt đầu từ ngày 05/6/2018.

Trường hợp bà L không thực hiện việc cấp dưỡng theo bản án thì ông T có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành việc bà L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Kể từ khi ông T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà L chậm thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con thì bà L phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo Điều 357 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Các đương sự thực hiện việc giao nhận tiền cấp dưỡng tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Bà L có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con sau này theo quy định tại Điều 83, Điều 84 và Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị K L xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị K L chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn và 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự đối với cấp dưỡng nuôi con được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) mà bà L đã nộp theo biên lai thu số 0021996 ngày 24/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh. Bà L phải nộp thêm 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Đặng Thị Vân Hương

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND huyện BC;
- THADS huyện BC;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.